

Số : 69/QĐ-MN1

Bình Thạnh, ngày 23 tháng 05 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi Ngân sách năm 2022**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 1**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 329/QĐ-UB ngày 08 tháng 8 năm 1996 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về việc thành lập trường Mầm Non 1;

Căn cứ Quyết định số 13173/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của UBND quận Bình Thạnh về việc giao quyền tự chủ về tài chính cho Trường Mầm non 1 quận Bình Thạnh, đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên. Thời gian ổn định phân loại là 3 năm, từ năm 2020 đến năm 2022;

Căn cứ thông báo số 49/TB-TCKH ngày 13/03/2023 về việc xét duyệt quyết toán năm 2022,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai quyết toán Ngân sách năm 2022 của trường Mầm Non 1 (theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hội đồng nhà trường, Tổ văn phòng, bộ phận kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TĐ.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thanh Tuyền**

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 1

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC  
NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Ngàn đồng

| Số TT     | Nội dung                              | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được | Trong đó         |                   |                   |
|-----------|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|           |                                       |                            |                         | Quỹ lương        | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| <b>I</b>  | <b>Quyết toán thu</b>                 |                            |                         |                  |                   |                   |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu</b>                    |                            |                         |                  |                   |                   |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>             |                            |                         |                  |                   |                   |
| <b>2</b>  | <b>Thu hoạt động cung ứng dịch vụ</b> | <b>851,166</b>             | <b>851,166</b>          | <b>0</b>         | <b>49,848</b>     | <b>4,914,517</b>  |
|           | Thiết bị vật dụng BT                  | 93,673                     | 93,673                  |                  | 49,848            |                   |
|           | Phí PV ăn sáng                        | 101,810                    | 101,810                 |                  |                   |                   |
|           | Vệ sinh bán trú                       | 34,461                     | 34,461                  |                  |                   |                   |
|           | Tổ chức PV và quản lý BT              | 332,360                    | 332,360                 |                  |                   |                   |
|           | Học phí                               | 97,382                     | 97,382                  |                  |                   | 0                 |
|           | Năng khiếu                            | 191,480                    | 191,480                 |                  |                   | 4,914,517         |
| <b>3</b>  | <b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>       |                            | <b>0.000</b>            |                  |                   |                   |
| <b>II</b> | <b>nước</b>                           | <b>4,023,879</b>           | <b>4,023,879</b>        | <b>4,023,879</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>          |
| <b>A</b>  | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b> | <b>2,444,650</b>           | <b>2,444,650</b>        | <b>2,444,650</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>          |
|           | <b>Mục 6000</b>                       | <b>997,897</b>             | <b>997,897</b>          | <b>997,897</b>   |                   |                   |
| 6001      | Lương ngạch bậc theo quỹ lương        | 997,897                    | 997,897                 | 997,897          |                   |                   |
|           | <b>Mục 6100</b>                       | <b>686,453</b>             | <b>686,453</b>          | <b>686,453</b>   |                   |                   |
| 6101      | Chức vụ                               | 21,977                     | 21,977                  | 21,977           |                   |                   |
| 6105      | Làm đêm, thêm giờ                     | 138,702                    | 138,702                 | 138,702          |                   |                   |
| 6112      | Phụ cấp ưu đãi nghề                   | 359,275                    | 359,275                 | 359,275          |                   |                   |
| 6113      | Phụ cấp trách nhiệm                   | 1,788                      | 1,788                   | 1,788            |                   |                   |
| 6115      | Phụ cấp vượt khung                    | 164,711                    | 164,711                 | 164,711          |                   |                   |
|           | <b>Mục 6300</b>                       | <b>275,847</b>             | <b>275,847</b>          | <b>275,847</b>   |                   |                   |
| 6301      | BHXXH 17,5%                           | 199,444                    | 199,444                 | 199,444          |                   |                   |
| 6349      | BHTNLD-BNN 0,5%                       | 5,866                      | 5,866                   | 5,866            |                   |                   |
| 6302      | BHYT 3%                               | 35,196                     | 35,196                  | 35,196           |                   |                   |
| 6303      | KPCĐ 2%                               | 24,789                     | 24,789                  | 24,789           |                   |                   |
| 6304      | BHTN 1%                               | 10,552                     | 10,552                  | 10,552           |                   |                   |
|           | <b>Mục 6400</b>                       | <b>28,500</b>              | <b>28,500</b>           | <b>28,500</b>    |                   |                   |
| 6404      | TNTT theo cơ chế tự chủ               |                            | 0                       | 0                |                   |                   |
| 6449      | Chi khác                              | 28,500                     | 28,500                  | 28,500           |                   |                   |

|      |                                               |                |                |                |          |  |
|------|-----------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------|--|
|      | <b>Mục 6500</b>                               | <b>53,625</b>  | <b>53,625</b>  | <b>53,625</b>  | <b>0</b> |  |
| 6501 | Tiền điện                                     | 29,371         | 29,371         | 29,371         |          |  |
| 6502 | Tiền nước                                     | 24,254         | 24,254         | 24,254         |          |  |
|      | <b>Mục 6550</b>                               | <b>14,281</b>  | <b>14,281</b>  | <b>14,281</b>  |          |  |
| 6551 | VPP                                           | 7,691          | 7,691          | 7,691          |          |  |
| 6599 | Vật tư VP khác                                | 6,590          | 6,590          | 6,590          |          |  |
|      | <b>Mục 6600</b>                               | <b>4,086</b>   | <b>4,086</b>   | <b>4,086</b>   |          |  |
| 6601 | Cước phí điện thoại                           | 918            | 918            | 918            |          |  |
| 6605 | Thuê bao cáp, cước internet                   | 3,168          | 3,168          | 3,168          |          |  |
|      | <b>Mục 6700</b>                               | <b>6,000</b>   | <b>6,000</b>   | <b>6,000</b>   |          |  |
| 6704 | Khoản công tác phí                            | 6,000          | 6,000          | 6,000          |          |  |
|      | <b>Mục 6750</b>                               | <b>368,775</b> | <b>368,775</b> | <b>368,775</b> |          |  |
| 6757 | Thuê lao động                                 | 368,775        | 368,775        | 368,775        |          |  |
|      | <b>Mục 7000</b>                               | <b>9,186</b>   | <b>9,186</b>   | <b>9,186</b>   |          |  |
| 7049 | Chi khác                                      | 9,186          | 9,186          | 9,186          |          |  |
|      | <b>* Kinh phí cải cách tiền lương</b>         | <b>942,023</b> | <b>942,023</b> | <b>942,023</b> |          |  |
|      | <b>Mục 6400</b>                               | <b>942,023</b> | <b>942,023</b> | <b>942,023</b> |          |  |
| 6449 | TNTT theo cơ chế tự chủ                       | 942,023        | 942,023        | 942,023        |          |  |
| B    | <b>* Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b> | <b>637,206</b> | <b>637,206</b> | <b>637,206</b> | <b>0</b> |  |
|      | <b>Mục 6100</b>                               | <b>290,896</b> | <b>290,896</b> | <b>290,896</b> |          |  |
| 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành               | 290,896        | 290,896        | 290,896        |          |  |
|      | <b>Mục 6150</b>                               | <b>84,140</b>  | <b>84,140</b>  | <b>84,140</b>  |          |  |
| 6156 | Miễn giảm học phí                             | 79,760         | 79,760         | 79,760         |          |  |
| 6157 | Hỗ trợ CP học phí                             | 1,500          | 1,500          | 1,500          |          |  |
| 6199 | Khoản hỗ trợ khác                             | 2,880          | 2,880          | 2,880          |          |  |
|      | <b>Mục 6400</b>                               | <b>262,170</b> | <b>262,170</b> | <b>262,170</b> |          |  |
| 6449 | Trợ cấp, phụ cấp khác                         | 262,170        | 262,170        | 262,170        |          |  |
|      | <b>Mục 7000</b>                               | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b> |  |
| 7001 | Hàng hóa vật tư                               |                | 0              |                | 0        |  |

Bình Thạnh, ngày 23 tháng 05 năm 2023



Nguyễn Thanh Tuyền

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 1

Chương: 622

### ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                           | Dự toán năm      | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | So sánh (%) |                   |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|-------------|-------------------|
|           |                                                    |                  |                               | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                  |                               |             |                   |
| <b>1</b>  | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                  |                               |             |                   |
| 1.1       | Lệ phí                                             |                  |                               |             |                   |
| 1.2       | Phí                                                |                  |                               |             |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                  |                               |             |                   |
| 2.1       | Chi sự nghiệp.....                                 |                  |                               |             |                   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                  |                               |             |                   |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                  |                               |             |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                             |                  |                               |             |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                               |             |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                               |             |                   |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                  |                               |             |                   |
| 3.1       | Lệ phí                                             |                  |                               |             |                   |
| 3.2       | Phí                                                |                  |                               |             |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                  |                               |             |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                  |                               |             |                   |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                               |             |                   |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                               |             |                   |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                         |                  |                               |             |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>   | <b>4,024,000</b> | <b>3,440,266</b>              |             |                   |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 2,445,000        | 2,650,000                     | 91.42%      | 92.60%            |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 637,000          | 789,255                       | 85.08%      | 87.37%            |
| 3.3       | Kinh phí cải cách tiền lương                       | 942,000          | 1,011,000                     | 79.67%      | 92.37%            |

Bình Thạnh, ngày 23 tháng 5 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Tuyền